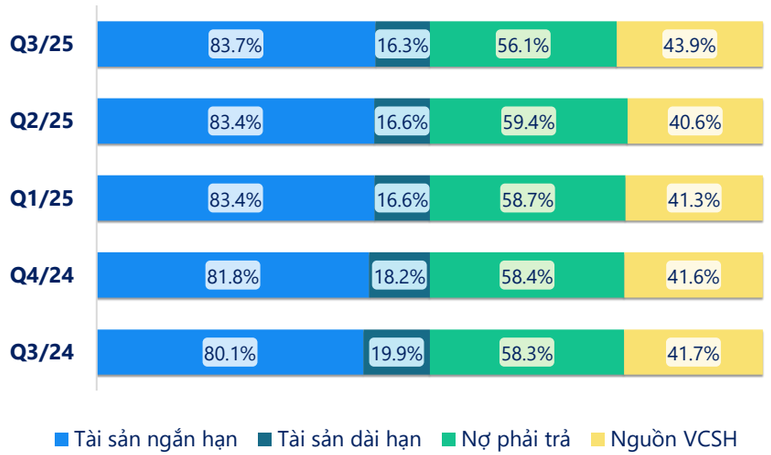
FireAnt

CTCP Nhựa - Bao bì Vinh (HNX: VBC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,933
SL cổ phiếu LH	7,499,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
P/E	5.2
EPS	3,735

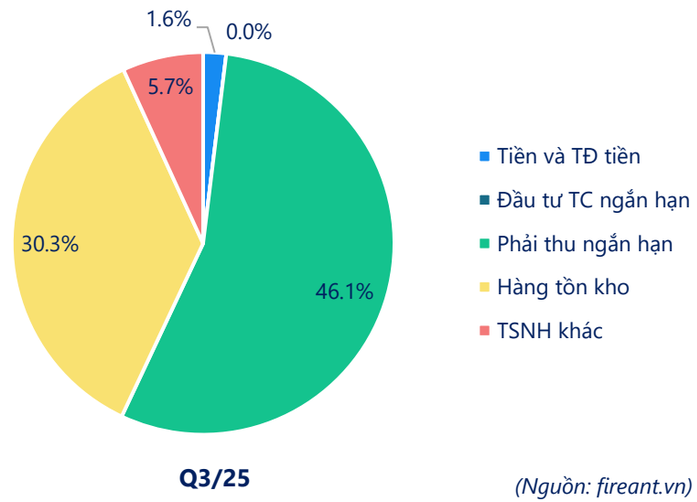
	YTD	1T	3T	6T
VBC	6.6%	-8.0%	-3.4%	-0.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



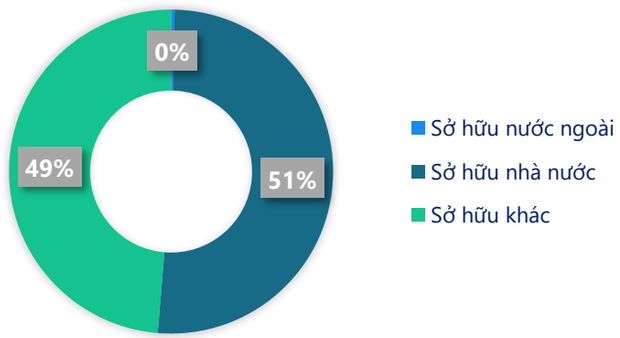
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



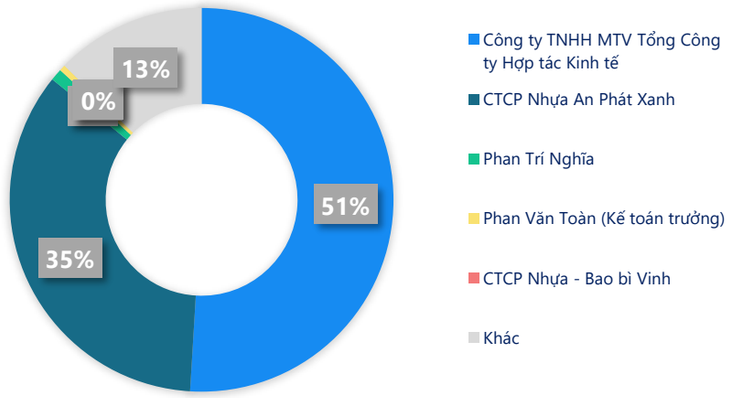
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



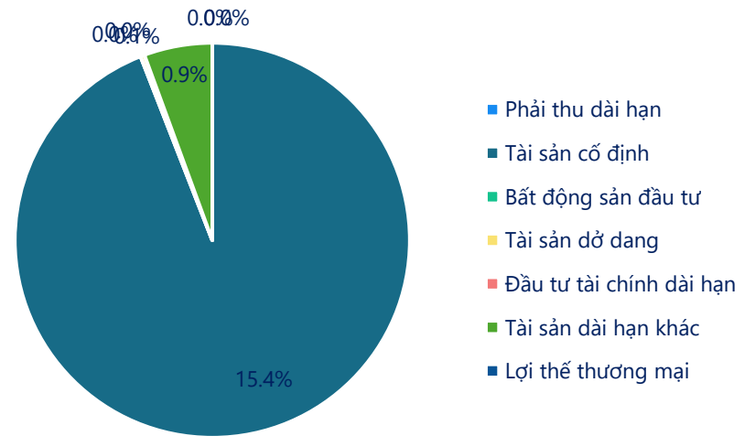
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

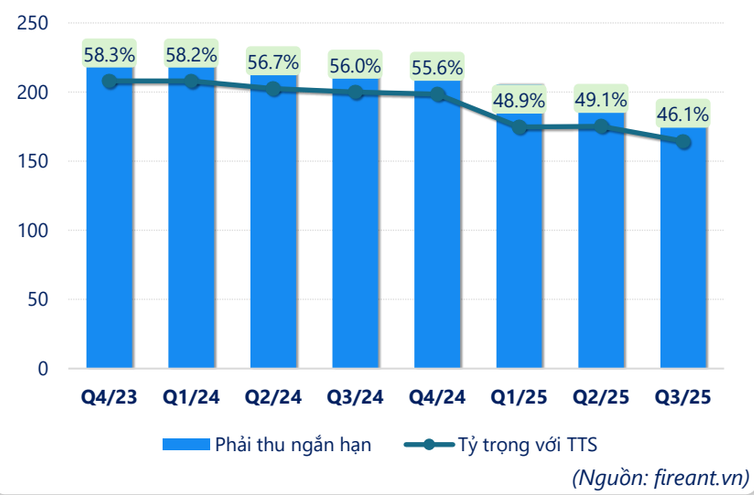
CTCP Nhựa - Bao bì Vinh (HNX: VBC)

Tiền và tương đương tiền



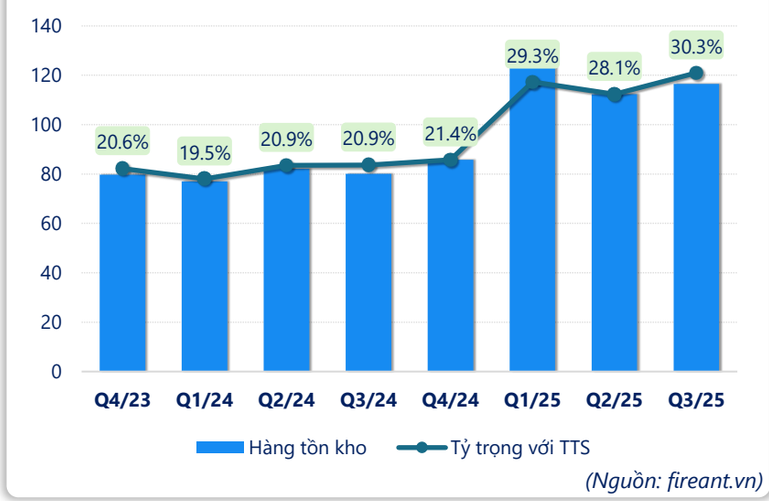
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



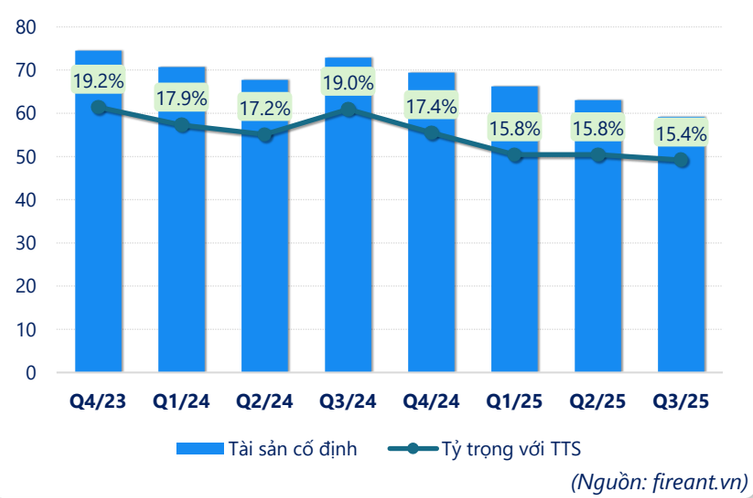
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



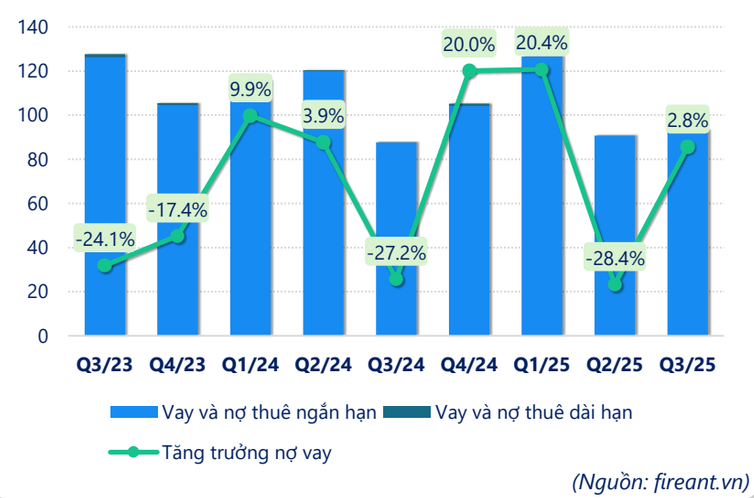
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



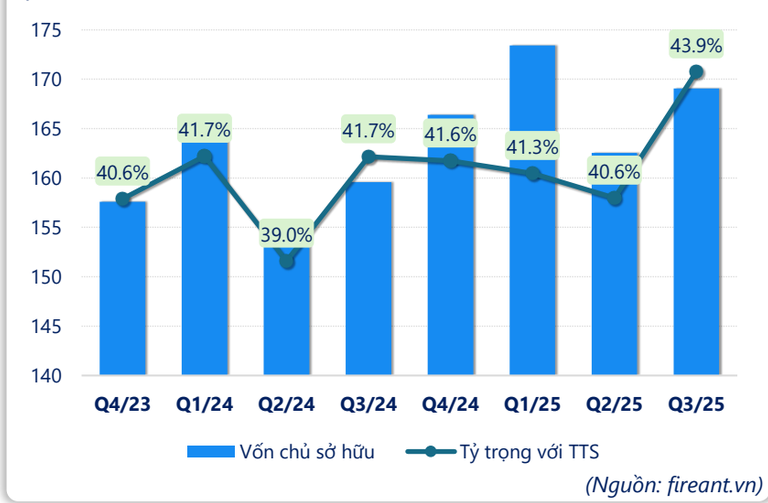
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

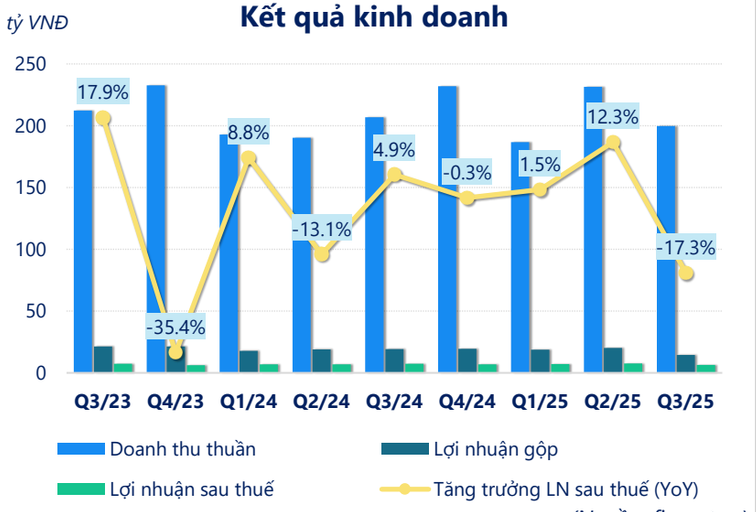


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

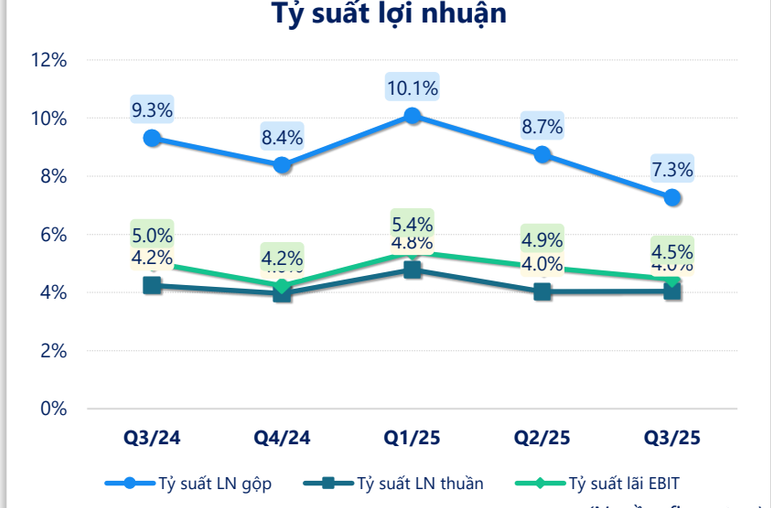
CTCP Nhựa - Bao bì Vinh (HNX: VBC)

Kết quả kinh doanh



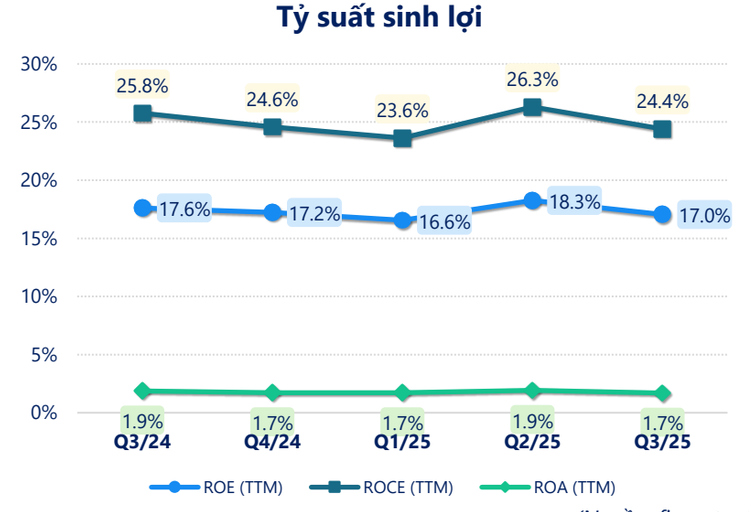
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



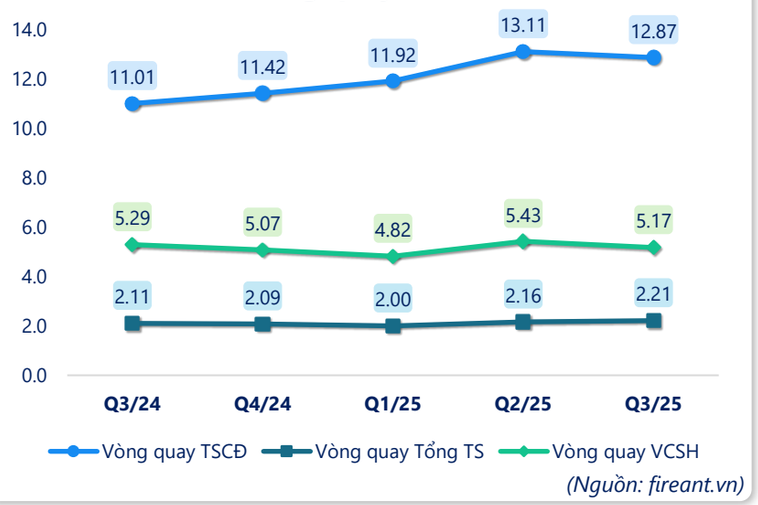
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



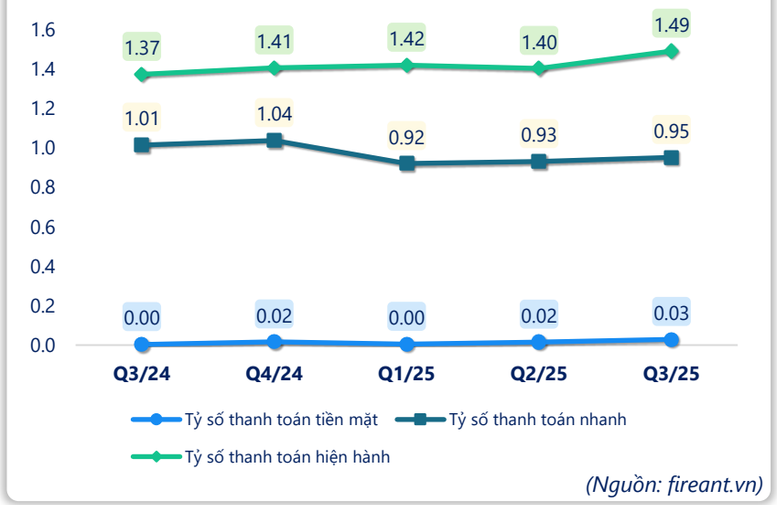
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



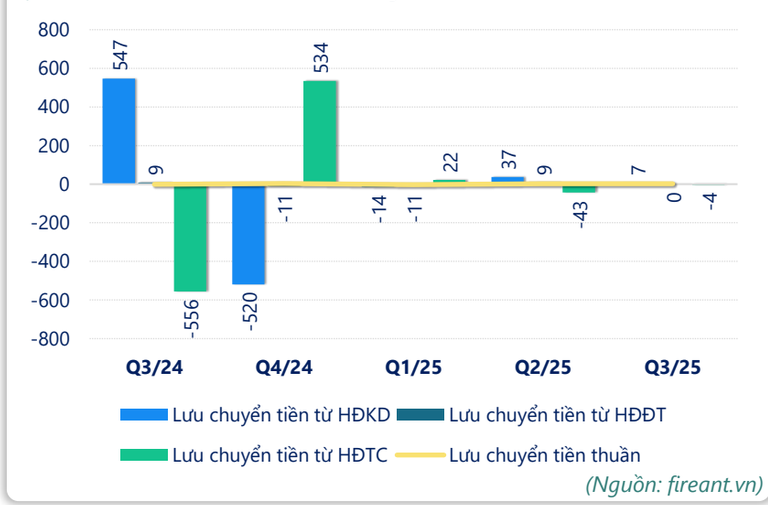
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa - Bao bì Vinh (HNX: VBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**385**	**400**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	322	327	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	6.25	3.82	63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	177	222	-20.2%
Hàng tồn kho	116	85.8	35.8%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	15.3	43.8%
Tài sản dài hạn	**62.9**	**72.9**	**-13.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.2	69.4	-14.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.52**	**3.44**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	216	234	-7.6%
Nợ ngắn hạn	**216**	**233**	**-7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.2	104	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	93.0	-10.8%
Nợ dài hạn	0	1.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**169**	**166**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**169**	**166**	**1.6%**
Vốn điều lệ	75.0	75.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	207	232	187	232	200
Giá vốn hàng bán	188	213	168	211	185
Lợi nhuận gộp	19.3	19.4	18.8	20.2	14.5
Doanh thu HĐTC	0.65	0.80	0.70	0.70	0.37
Chi phí TC	1.58	1.26	1.39	1.73	0.77
Chi phí lãi vay	1.07	1.20	1.28	1.69	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.27	5.46	4.62	5.68	3.43
Chi phí QLDN	4.27	4.33	4.58	4.22	2.62
LN thuần từ HĐKD	8.78	9.20	8.93	9.33	8.08
Lợi nhuận khác	0.54	-0.58	-0.14	0.25	0.07
LN trước thuế	9.32	8.63	8.80	9.58	8.16
Lợi nhuận sau thuế	7.33	6.82	7.04	7.65	6.51
LNST của CĐ cty mẹ	7.33	6.82	7.04	7.65	6.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	547	-520	-14.0	36.7	7.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.61	-10.6	-10.6	8.75	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-556	534	21.8	-42.9	-4.35
Tiền đầu kỳ	1.01	0.65	3.82	1.03	3.61
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.36**	**3.17**	**-2.79**	**2.58**	**2.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.65	3.82	1.03	3.61	6.25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic